KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCM)

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP

Ngày 31/12/2024	70,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.7%	**5.2%**	**11.4%**

DT thuần
2024
5,195
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,688| -34.1%

LN thuần
2024
2,468
tỷ VNĐ
YoY: ▼337| -12.0%

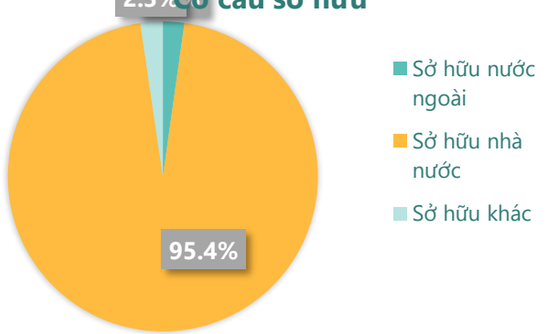
LN sau thuế
2024
2,310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0| 1.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
72.1%
YoY: +/-▲ 26.4%

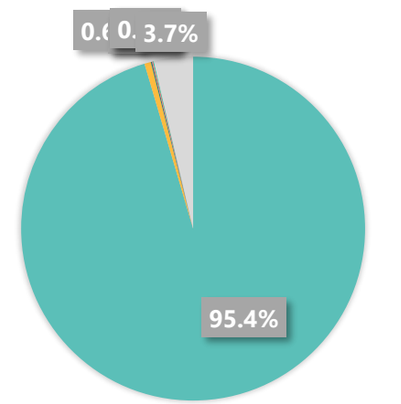
ROE
2024
10.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,743 - 72,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73,382
Số lượng CPLH (CP)	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	269,045
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.18
EPS	2,034
P/E	34.8

Cơ cấu sở hữu

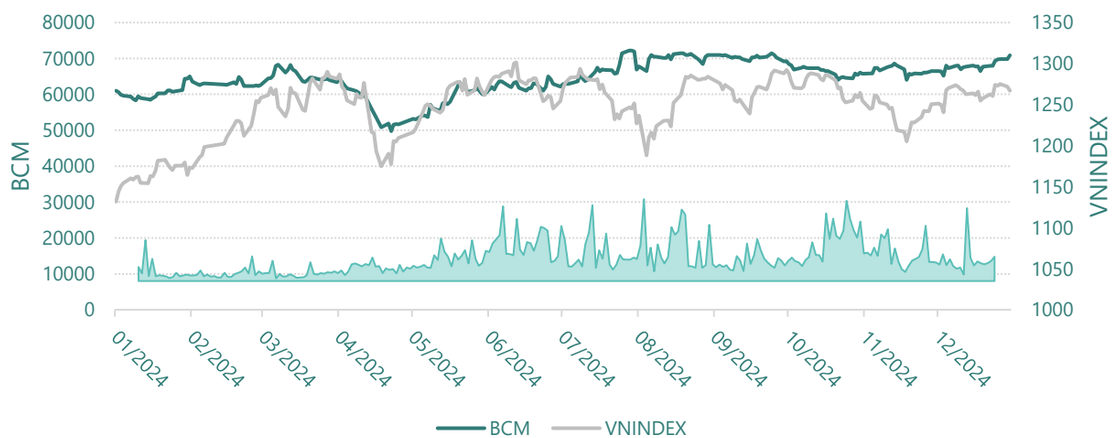


Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Bình Dương
- Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phú Thịnh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Ngọc Thuận (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Hiền Phúc (Thành viên HĐQT)
- Khác

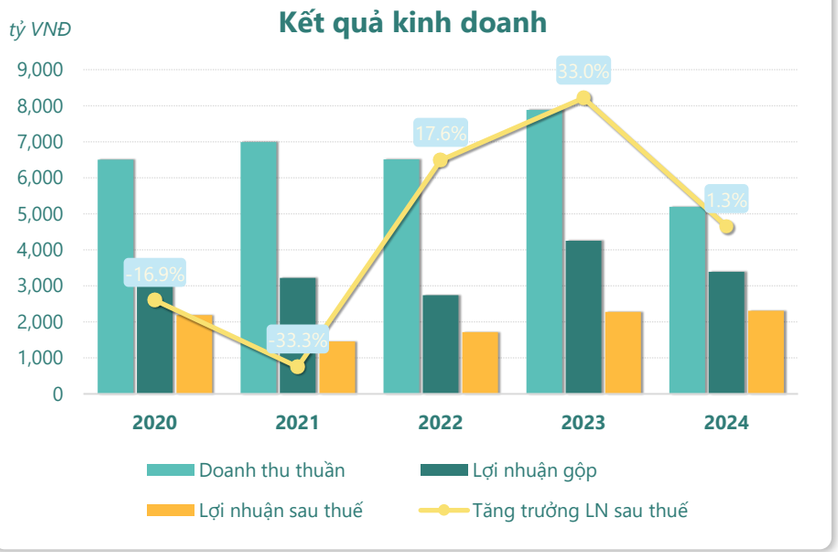
Lịch sử giá

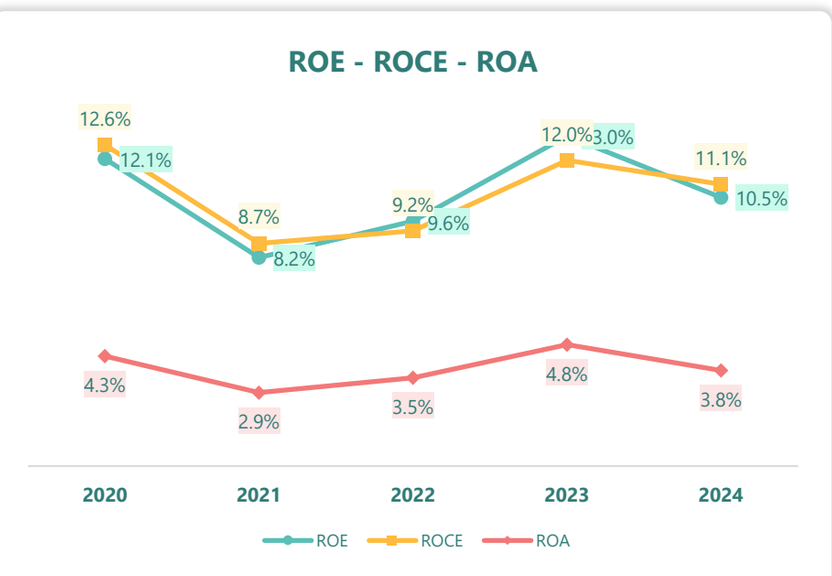


Kết quả kinh doanh **BCM** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.1%** chỉ còn **5,195** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2,310 tỷ đồng **tăng 1.30%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

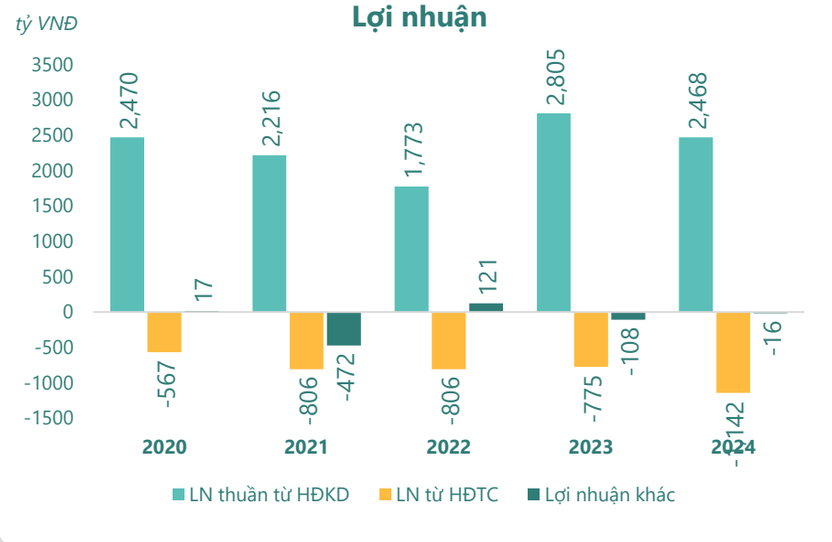


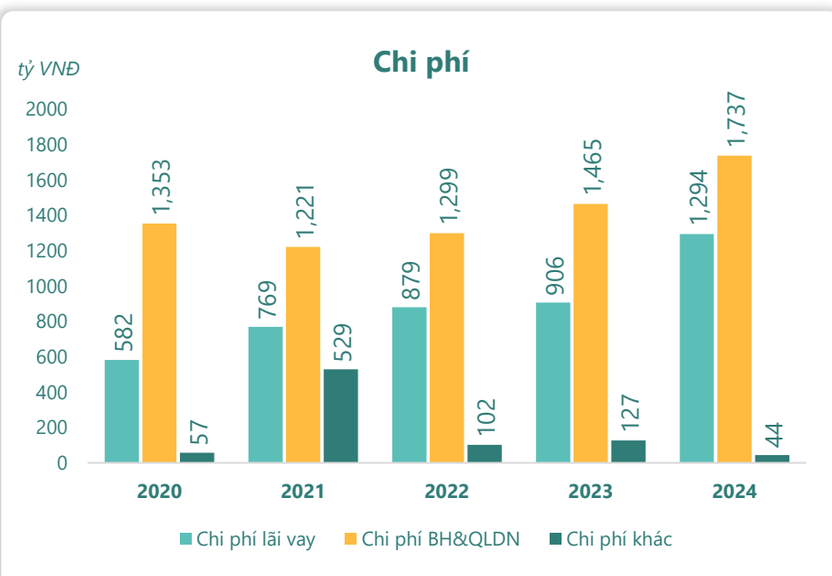


Năm **2024**, **BCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,468** tỷ đồng, **giảm đi 337.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,346 tỷ đồng) là 121.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

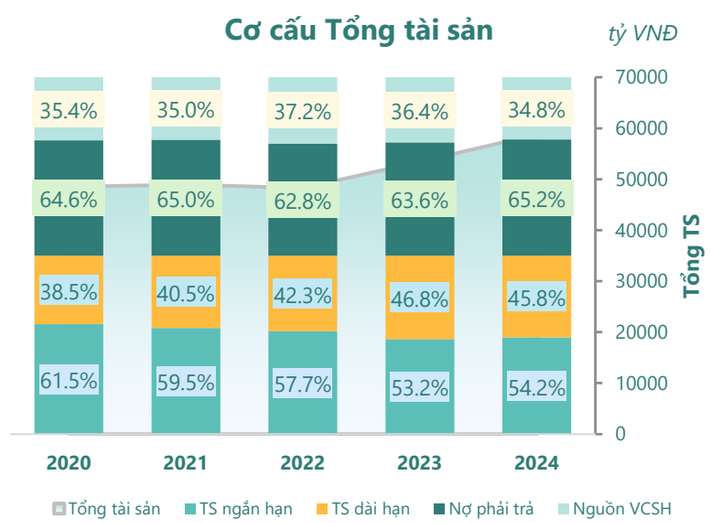
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1,294** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,737** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **43.53** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

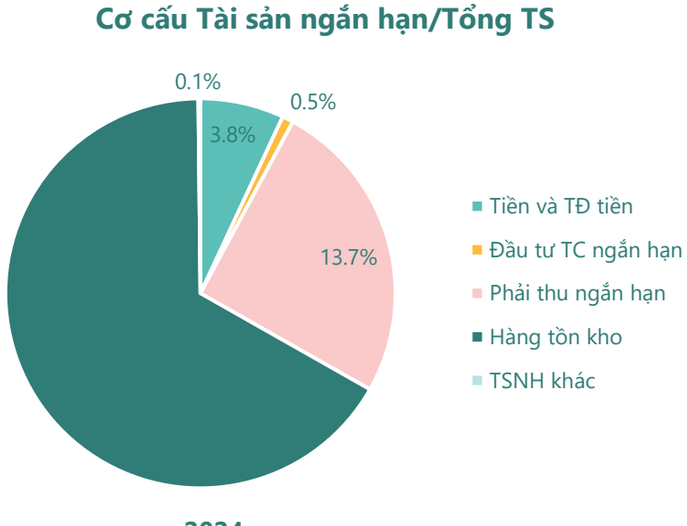
ROE của BCM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.5%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

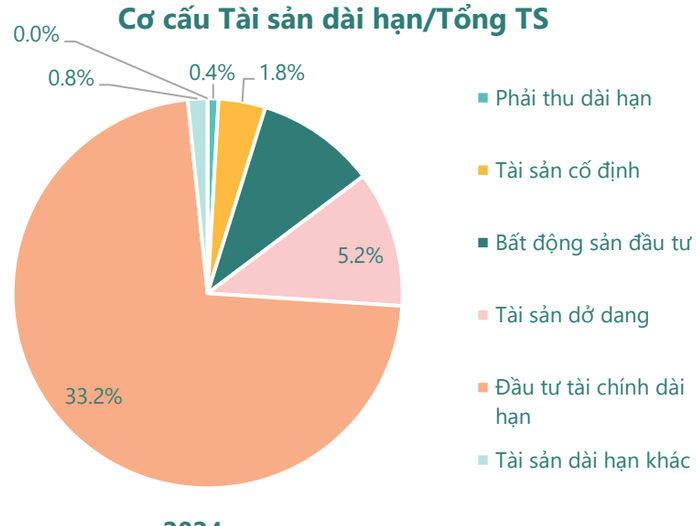




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BCM** năm 2024 tăng trưởng **10.0%** so với năm trước, đạt **58,777** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.2% và 45.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

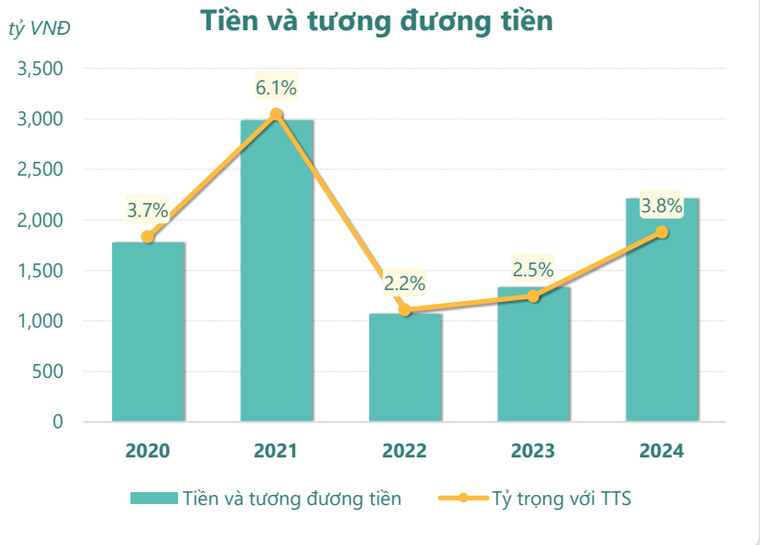
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCM đạt **31,833** tỷ đồng, tăng trưởng **11.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

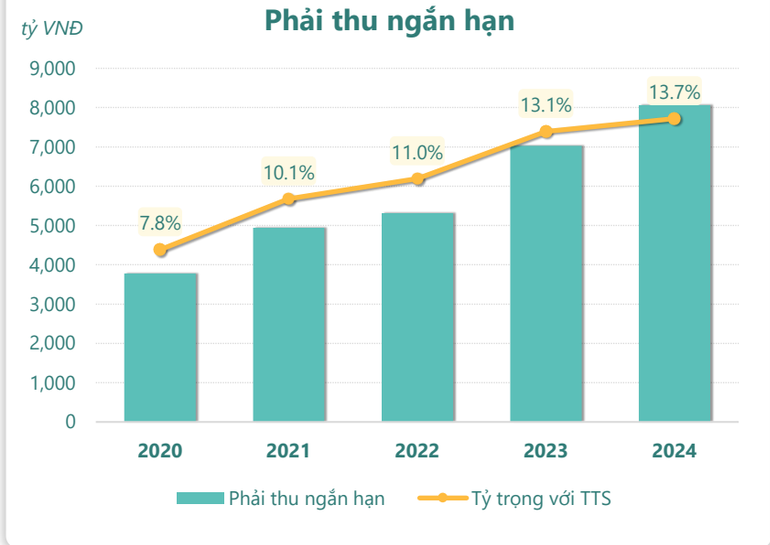
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

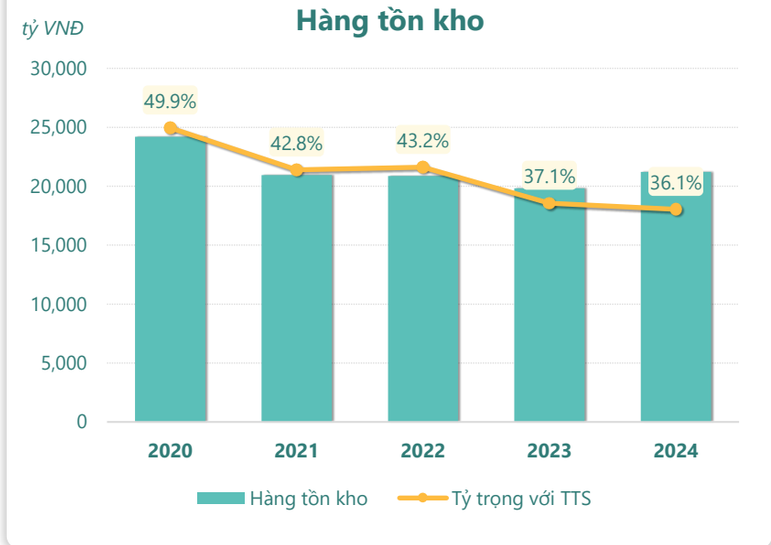
Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.85%** so với năm trước và đạt **26,944** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **33.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.18%.

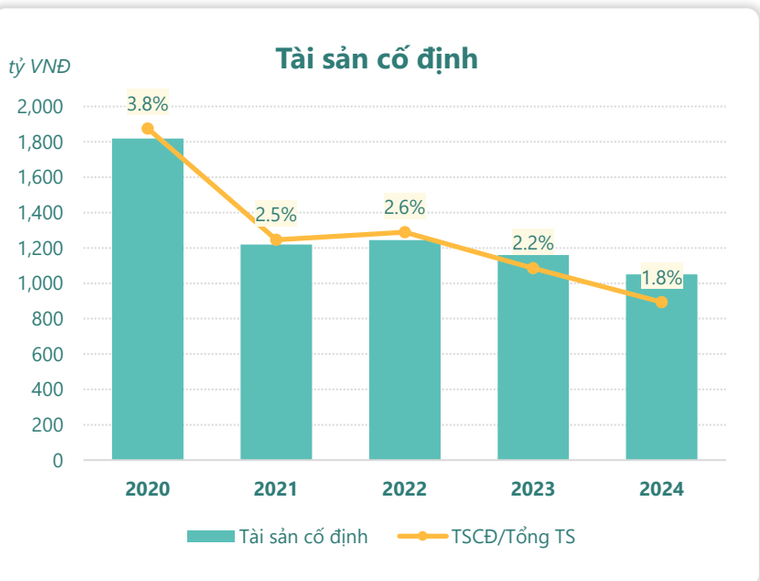
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

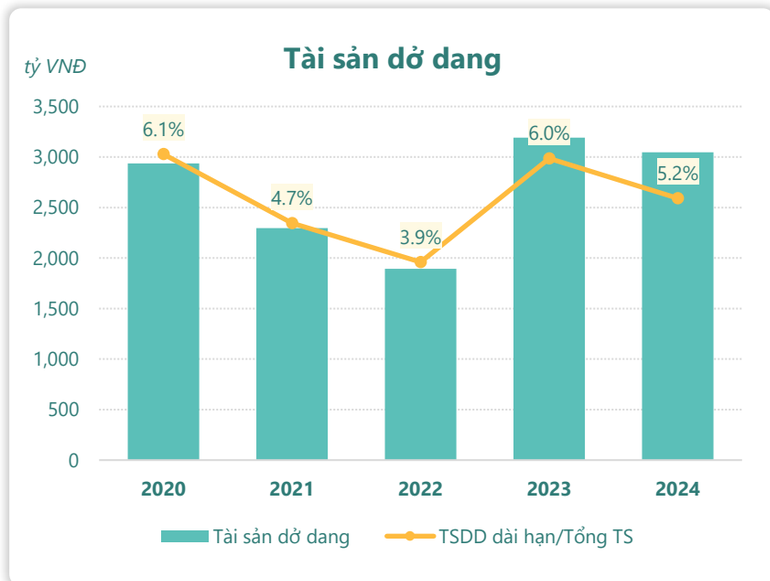
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

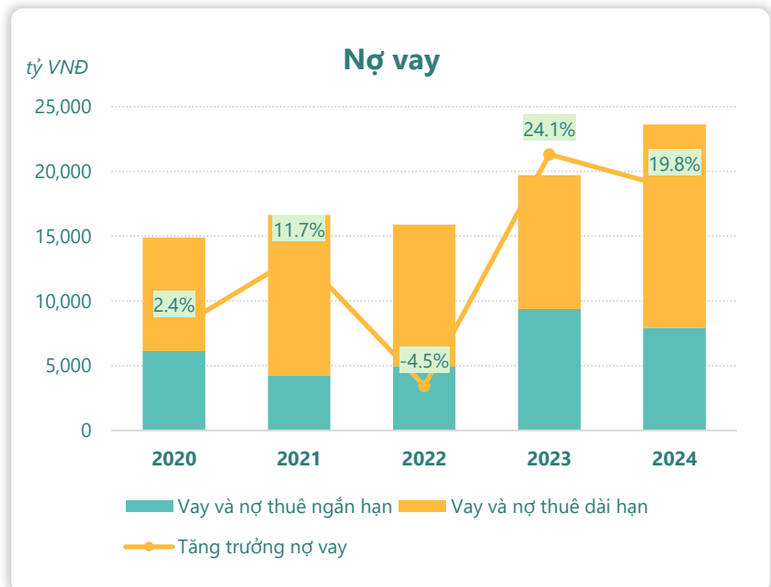






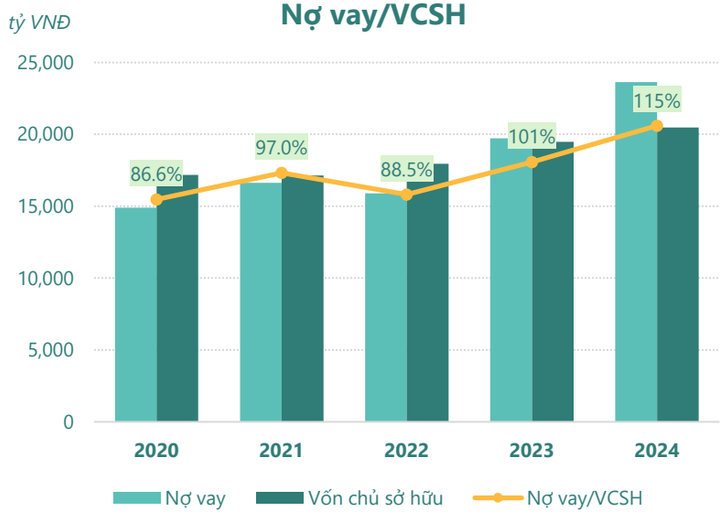




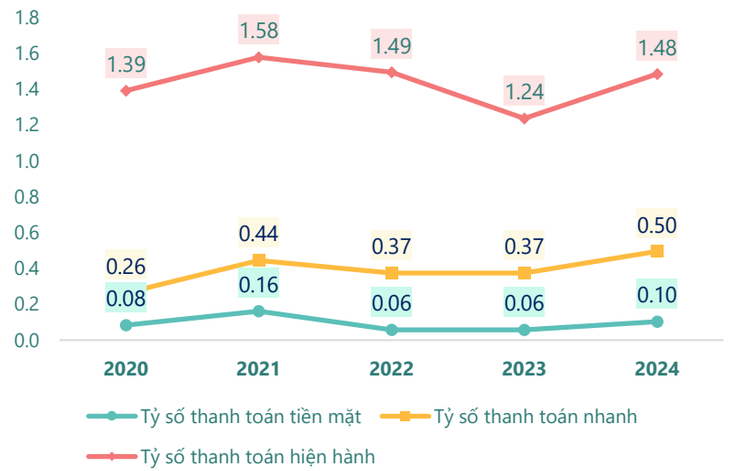


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

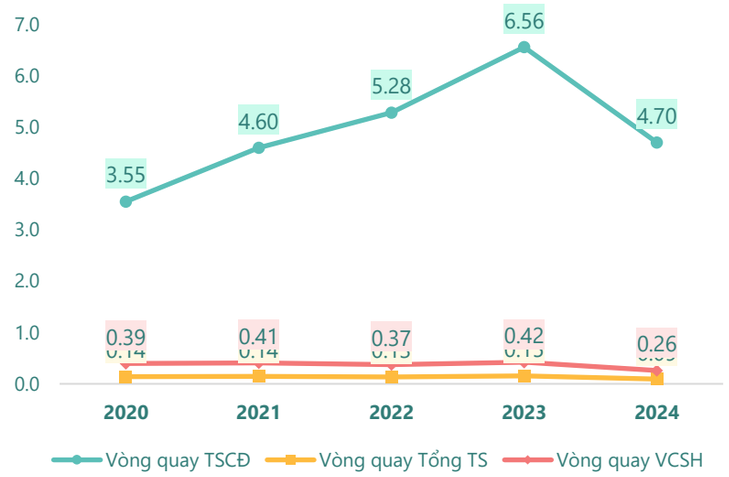
Nợ vay/VCSH



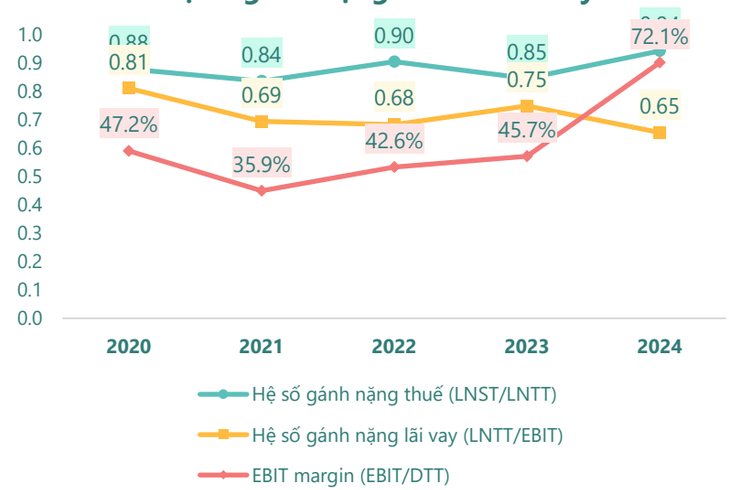
Chỉ số thanh khoản



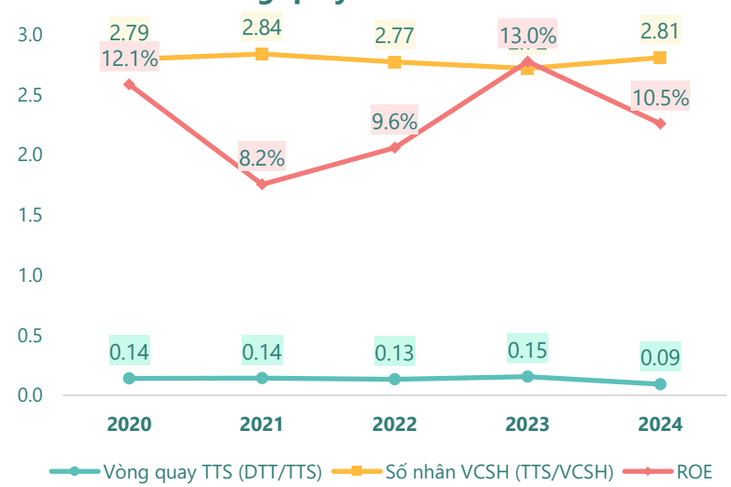
Vòng quay tài sản



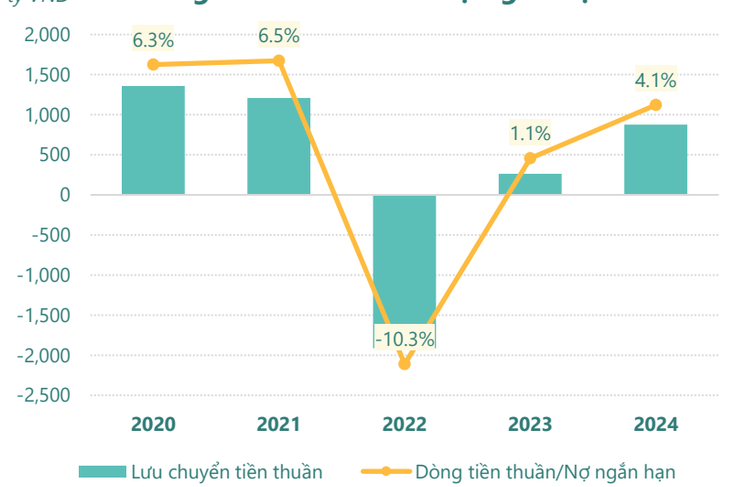
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,990**	**6,506**	**7,883**	**5,195**
Giá vốn hàng bán	3,769	3,770	3,635	1,803
Lợi nhuận gộp	**3,221**	**2,736**	**4,248**	**3,392**
Doanh thu HĐTC	68.7	73.5	131	167
Chi phí TC	875	880	906	1,309
Chi phí lãi vay	**769**	**879**	**906**	**1,294**
LN trong công ty LKLD	1,022	1,143	798	1,955
Chi phí bán hàng	624	764	873	1,062
Chi phí QLDN	597	536	592	675
LN thuần từ HĐKD	**2,216**	**1,773**	**2,805**	**2,468**
Lợi nhuận khác	-472	121	-108	-16.4
LN trước thuế	**1,744**	**1,895**	**2,697**	**2,451**
Lợi nhuận sau thuế	**1,457**	**1,714**	**2,280**	**2,310**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,405**	**1,685**	**2,423**	**2,106**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	343	504	-3,151	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,078	-880	472	-1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,945	-1,538	2,940	2,814
Tiền đầu kỳ	1,776	2,985	1,071	1,332
Lưu chuyển tiền thuần	**1,209**	**-1,914**	**262**	**878**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	2,985	1,071	1,332	2,210

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**48,952**	**48,290**	**53,424**	**58,777**
Tài sản ngắn hạn	**29,147**	**27,851**	**28,441**	**31,833**
Tiền và tương đương tiền	2,985	1,071	1,332	2,210
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	436	87.3	295
Phải thu ngắn hạn	4,942	5,315	7,024	8,066
Hàng tồn kho	20,931	20,861	19,834	21,206
Tài sản ngắn hạn khác	75.3	168	164	55.9
Tài sản dài hạn	**19,805**	**20,438**	**24,983**	**26,944**
Phải thu dài hạn	318	570	533	244
Tài sản cố định	1,220	1,244	1,160	1,050
Bất động sản đầu tư	456	425	2,535	2,674
Tài sản dở dang	2,297	1,893	3,191	3,046
Đầu tư tài chính dài hạn	15,059	15,884	17,226	19,488
Tài sản dài hạn khác	456	423	338	441
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**31,808**	**30,344**	**33,951**	**38,298**
Nợ ngắn hạn	**18,470**	**18,642**	**22,998**	**21,453**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,248	4,951	9,385	7,903
Phải trả người bán ngắn hạn	868	635	747	574
Nợ dài hạn	**13,337**	**11,703**	**10,953**	**16,844**
Vay và nợ thuê dài hạn	12,386	10,936	10,331	15,725
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,145**	**17,945**	**19,473**	**20,480**
Vốn chủ sở hữu	**17,145**	**17,945**	**19,473**	**20,480**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**